

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Số: *116* /2017/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Thuận, ngày *02* tháng *11* năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 80/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 52/2013/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết thi hành một số Điều của Nghị định số 80/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về Quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính về quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 177/TTr-SNNPTNT ngày 21 tháng 8 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ và sử dụng dịch vụ tại các cảng cá được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đơn vị cung ứng dịch vụ cảng cá: Ban Quản lý Khai thác các cảng cá Ninh Thuận.

b) Đối tượng sử dụng dịch vụ cảng cá: Các tàu thuyền đánh bắt thủy sản, tàu thuyền cung ứng dịch vụ hậu cần nghề cá, tàu thuyền vận tải hàng hóa và hành khách cập cảng; các phương tiện vận tải và hàng hoá qua cảng; các tổ chức cá nhân thuê cơ sở hạ tầng trong phạm vi diện tích mặt đất, mặt nước giao cho Ban quản lý Khai thác các cảng cá quản lý.

Điều 2. Đối tượng được miễn giá dịch vụ

1. Tàu thuyền của các đơn vị thực hiện công vụ như: Biên phòng, quân đội, công an, thanh tra chuyên ngành thủy sản, cảng vụ, hải quan, cứu hộ, cứu nạn cập cảng.

2. Tàu thuyền vào khu vực cảng cá neo đậu trong thời gian có bão, lũ.

3. Phương tiện vận tải ra vào cảng chuyên chở máy móc, trang thiết bị và vật liệu để xây dựng mới, nâng cấp cơ sở sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân thuê cơ sở hạ tầng trong cảng cá.

4. Hàng hoá: Máy móc, trang thiết bị và vật liệu xây dựng phục vụ cho các cơ sở sản xuất kinh doanh trong cảng cá; nguyên liệu đầu vào (các loại nguyên liệu hải sản, các loại vật liệu khác có liên quan như: muối, thùng chứa, bao bì đóng gói sản phẩm...) phục vụ chế biến hàng hải sản của các tổ chức, cá nhân thuê cơ sở hạ tầng trong cảng cá.

Điều 3. Khung giá dịch vụ cảng cá

Khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo hướng dẫn Ban Quản lý Khai thác các cảng cá trong việc triển khai thực hiện, kiểm tra việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng dịch vụ cảng cá.

2. Giao Giám đốc Ban quản lý Khai thác các cảng cá:

a) Căn cứ Khung giá dịch vụ sử dụng cảng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định này quy định cụ thể mức giá sử dụng từng loại dịch vụ cho từng cảng cá.

b) Chịu trách nhiệm niêm yết công khai biểu mức giá dịch vụ sử dụng tại cảng cá; tổ chức cung ứng dịch vụ cảng cá, thu, nộp, hạch toán thu, chi, quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng dịch vụ cảng cá theo đúng quy định của pháp luật.

3. Giao Cục Thuế hướng dẫn Ban Quản lý Khai thác các cảng cá sử dụng hoá đơn, chứng từ và trích nộp thuế theo quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày *12* tháng *11* năm 2017, thay thế Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định mức thu, chế độ thu nộp và quản lý sử dụng nguồn thu phí cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và Quyết định số 107/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định tạm thời giá cho thuê cơ sở hạ tầng để sản xuất kinh doanh, dịch vụ nghề cá tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có cảng cá; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài chính;
- Vụ pháp chế (Bộ NN & PTNT)
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm TH- Công báo tỉnh;
- VPUB: CVP, các PVP (L.T.Dũng, H.X.Ninh), TH, QH XD, NC, TCD, KGVX;
- Lưu: VT, KT, Hào

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lưu Xuân Vĩnh



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẢNG CÁ TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH NINH THUẬN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **MG** /2017/QĐ-UBND
ngày **02** tháng **M** năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận).

Số thứ tự	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Khung giá
I	Tàu thuyền, phương tiện vận tải	đồng/lần vào ra cảng	
1	Đối với tàu cá cập cảng		
	- Công suất dưới 20 CV		8.000 - 10.000
	- Công suất từ 20 CV đến 50 CV		18.000 - 20.000
	- Công suất trên 50 CV đến 90 CV		35.000 - 40.000
	- Công suất trên 90 CV đến 200 CV		55.000 - 60.000
	- Công suất trên 200 CV		90.000 - 100.000
2	Đối với tàu vận tải cập cảng		
	- Trọng tải dưới 5 tấn		18.000 - 20.000
	- Trọng tải từ 5 đến 10 tấn		35.000 - 40.000
	- Trọng tải trên 10 đến 100 tấn		90.000 - 100.000
	- Trọng tải trên 100 tấn		145.000 - 160.000
3	Đối với phương tiện vận tải		
	- Xe máy, xích lô, ba gác chở hàng	1.800 - 2.000	
	- Phương tiện có trọng tải dưới 1 tấn (kể cả xe khách dưới 15 chỗ ngồi)	8.000 - 10.000	
	- Phương tiện có trọng tải từ 1 đến 2,5 tấn (kể cả xe khách trên 15 chỗ ngồi)	18.000 - 20.000	

	- Phương tiện có trọng tải trên 2,5 đến 5 tấn		25.000 - 30.000
	- Phương tiện có trọng tải trên 5 đến 10 tấn		35.000 - 40.000
	- Phương tiện có trọng tải trên 10 tấn		45.000 - 50.000
II	Đối với hàng hoá qua cảng		
	- Hàng thuỷ sản, động vật tươi sống	đồng/tấn	18.000 - 20.000
	- Hàng hoá là Container (<i>không chứa hàng</i>)	đồng/container	65.000 - 70.000
	- Các loại hàng hoá khác	đồng/tấn	7.000 - 8.000
III	Sử dụng mặt nước để sản xuất kinh doanh	đồng/m ² /ngày	1.000 - 1.500
		đồng/m ² /tháng	10.000 - 12.000
		đồng/m ² /năm	35.000 - 37.000
IV	Thuê cơ sở hạ tầng		
1	Sử dụng kiốt	đồng/m ² /năm	280.000 - 300.000
2	Các vị trí có xây dựng mái che	đồng/m ² /ngày	4.000 - 5.000
		đồng/m ² /tháng	60.000 - 65.000
		đồng/m ² /năm	150.000 - 160.000
3	Các vị trí không xây dựng mái che		
	- Sử dụng ngắn hạn ở tất cả các vị trí	đồng/m ² /ngày	2.000 - 3.000
		đồng/m ² /tháng	40.000 - 45.000
	- Vị trí số 01 (*)	đồng/m ² /năm	75.000 - 80.000
	- Vị trí số 02 (**)	đồng/m ² /năm	55.000 - 60.000
	- Chế biến hải sản trực tiếp xuất khẩu	đồng/m ² /năm	9.000 - 10.000
	- Kho lạnh, chế biến hải sản	đồng/m ² /năm	19.000 - 20.000
	- Đóng sửa tàu thuyền	đồng/m ² /năm	9.000 - 10.000

Ghi chú: (*) Vị trí số 1 gồm các lô có lợi thế kinh doanh tốt nhất trong khu vực cảng nằm dọc theo đường nội bộ tiếp giáp bờ kè, cầu cảng và dọc theo các đường lô; (**) Vị trí số 2 gồm các lô còn lại.

Cụ thể tại các cảng cá như sau:

STT	Tên Cảng cá Khu chức năng	Số lượng lô	Vị trí số 1 (từ lô đến lô)	Vị trí số 2 (từ lô đến lô)	Ki ốt (từ lô đến lô)	Vị trí có XD mái che (từ lô đến lô)
1	Cảng Đông Hải					
	Khu 02	04	-	01/02 - 04/02	-	-
	Khu 06	07	-	01/06 - 07/06	-	-
	Khu 07	05	-	01/07 - 05/07	-	-
	Khu 08	09	01/08 - 09/08	-	-	-
	Khu 09	10	01/09 - 10/09	-	-	-
	Khu 10	07	-	-	K01 - K07	-
	Khu 12	05	01/12 - 05/12	-	-	-
	Khu 13	04	01/13 - 04/13	-	-	-
	Khu 15	01	Khu xăngdầu	-	-	-
	Khu 17	01	Khu xăngdầu	-	-	-
	Cộng (số lượng lô)	<u>53</u>	<u>30</u>	<u>16</u>	<u>07</u>	<u>0</u>
2	Cảng Ninh Chữ					
	Khu 01	08	-	-	-	01/01 - 08/01
	Khu 02	14	01/02 - 14/02	-	-	-
	Khu 05	01	Khu xăngdầu	-	-	-
	Khu 06	01	-	01/6	-	-
	Khu 07	02	Khu xăngdầu	02/7	-	-
	Khu 11	03	-	01/11 - 03/11	-	-
	Khu 12	03	-	01/12 - 03/12	-	-
	Khu 13	01	-	01/13	-	-
	Cộng (số lượng lô)	<u>33</u>	<u>16</u>	<u>09</u>	<u>0</u>	<u>08</u>

3	Cảng Cà Ná cũ					
	Khu A1	15	01/A1 - 14/A1; 17A1	-	-	-
	Khu A1 (xăng dầu)	02	15A1 - 16A1	-	-	-
	Khu A2	07	01A2 - 07A2	-	-	-
	Khu A2 (xăng dầu)	01	08/A2	-	-	-
	Khu A3	01	Khu chế biến			
	Khu B	01	-	Khu chế biến	-	-
	Cộng (số lượng lô)	<u>27</u>	<u>26</u>	<u>01</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
4	Cảng Cà Ná mở rộng					
	Khu A1	12	-	15 - 26	-	-
	Khu A2	12	-	27 - 38	-	-
	Khu A3	09	-	39 - 47	-	-
	Khu A4	31	222 - 237	221; 01 - 14	-	-
	Khu B1	12	-	48 - 59	-	-
	Khu B2	12	-	60 - 71	-	-
	Khu C1	10	-	72 - 81	-	-
	Khu C2	18	-	82 - 99	-	-
		06		100 - 105		
	Khu D	02	-	Khu đóng sửa tàu thuyền	-	-
	Khu E1	09	207	265; 208; 111 - 116	-	-
		12	209 - 220			
	Khu E2	01	Khu xăng dầu	-	-	-
		05		106 - 110		
	Khu E3	01	-	Khu chế biến	-	-
		26	239 - 251	125 - 137		
	Khu F1	01	Khu xăng dầu		-	-
		21	252 - 263	264; 138 - 145		
	Khu F2	01	Khu xăng dầu		-	-
	Khu F3	15	-	146 - 160	-	-

	Khu F4	15	-	161 - 175	-	-
	Khu F5	10	-	266; 267; 117 - 124	-	-
	Khu F6	31	176 - 206	-	-	-
	Cộng (số lượng lô)	<u>272</u>	<u>88</u>	<u>184</u>	<u>0</u>	<u>0</u>